|  |  |
| --- | --- |
| **Name** | **Quản trị người dùng** |
| **Brief description** | Quản trị viên hệ thống có khả năng quản trị người dùng trong hệ thống, có thể thêm tài khoản mới vào hệ thống, khóa tài khoản, reset password hay phân quyền người dùng trong hệ thống |
| **Actor(s)** | Quản trị viên hệ thống |
| **Pre-conditions** | Quản trị viên hệ thống đã đăng nhập và xác thực vai trò với hệ thống |
| **Post-conditions** | Sau khi thực hiện chức năng quản trị người dùng, những tài khoản người dùng bị ảnh hưởng sẽ được hệ thống tự động gửi thông báo qua email. |
| **Flow of events** |  |
| Basic flow  (Thành công) | Use key được kích hoạt khi người quản trị hệ thống thực hiện chức năng quản trị người dùng trong hệ thống:   1. Hệ thống hiển thị danh sách người dùng hiện có trong hệ thống 2. Người quản trị hệ thống chọn thêm tài khoản hoặc khóa tài khoản hoặc reset password hoặc thay đổi vai trò của một người dùng trong hệ thống 3. Hệ thống chuyển hướng người quản trị đến chuyên trang thực hiện chức năng quản trị người dùng được chọn |
| Alternative flow  (Thất bại) | Không có |
| **Extension point** | Không có |

|  |  |
| --- | --- |
| **Name** | **Quản trị nội dung** |
| **Brief description** | Quản trị viên hệ thống có khả năng quản trị các nội dung của hệ thống, có thể quản lí template hay kiểm duyệt các nội dung trên hệ thống |
| **Actor(s)** | Quản trị viên hệ thống |
| **Pre-conditions** | Quản trị viên hệ thống đã đăng nhập và xác thực vai trò với hệ thống |
| **Post-conditions** | Sau khi thực hiện chức năng quản trị nội dung, những sự thay đổi về nội dung của hệ thống sẽ được cập nhật lại trên giao diện của người dùng. Những bài viết của người dùng bị ảnh hưởng sẽ được hệ thống tự động gửi thông báo cho người dùng. |
| **Flow of events** |  |
| Basic flow  (Thành công) | Use key được kích hoạt khi người quản trị hệ thống thực hiện chức năng quản trị nội dung trong hệ thống:   1. Người quản trị viên hệ thống chọn quản lí template hay kiểm duyệt nội dung 2. Hệ thống chuyển hướng người quản trị đến chuyên trang thực hiện chức năng quản trị người dùng được chọn |
| Alternative flow  (Thất bại) | Không có |
| **Extension point** | Không có |

|  |  |
| --- | --- |
| **Name** | **Thay đổi mật khẩu** |
| **Brief description** | Người dùng được phép thay đổi mật khẩu tài khoản của mình khi cần thiết |
| **Actor(s)** | Người dùng, Người dùng cơ bản, Người dùng đặc biệt, Quản trị viên hệ thống |
| **Pre-conditions** | Người dùng phải có tài khoản trên hệ thống |
| **Post-conditions** | Ngay sau khi đổi mật khẩu, hệ thống chuyển người dùng đến trang đăng nhập để đăng nhập lại vào hệ thống. |
| **Flow of events** |  |
| Basic flow  (Thành công) | Use case được kích hoạt khi người dùng truy cập vào trang thay đổi mật khẩu của hệ thống (từ chỉnh sửa thông tin thông qua nút “Đổi mật khẩu”):   1. Hệ thống hiển thị tùy chọn cho người dùng: Xác thực bằng mật khẩu hoặc xác thực bằng email 2. Nếu ở bước (1) người dùng chọn xác thực bằng mật khẩu, hệ thống sẽ hiện form để người dùng nhập mật khẩu hiện tại 3. Người dùng nhập mật khẩu 4. Hệ thống xác thực mật khẩu 5. Chuyển tới bước (9) 6. Nếu ở bước (1) người dùng chọn xác thực bằng email thì hệ thống sẽ gửi mã xác thực về địa chỉ email của người dùng và hiện form để người dùng nhập mã xác thực. 7. Người dùng nhập mã xác thực 8. Hệ thống xác nhận mã xác thực 9. Hệ thống hiện form để người dùng nhập mật khẩu mới 10. Hệ thống xác nhận mật khẩu mới hợp lệ 11. Hệ thống cập nhật CSDL 12. Thông báo cho người dùng dổi mật khẩu thành công |
| Alternative flow  (Thất bại) | Ở bước (2) của Basic flow nếu như người dùng nhập sai mật khẩu hệ thống sẽ tự chuyển người dùng về bước (1).  Ở bước (10) của Basic flow nếu mật khẩu mới mà người dùng nhập là không đáp ứng yêu cầu thì hệ thống sẽ báo lỗi và yêu cầu người dùng nhập lại (quay lại bước 9). |
| **Extension point** |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Name** | **Reset password** |
| **Brief description** | Quản trị viên hệ thống có khả năng thực hiện đặt lại mật khẩu của người dùng khi nhận được yêu cầu quên mật khẩu của người dùng. |
| **Actor(s)** | Quản trị viên hệ thống |
| **Pre-conditions** | Quản trị viên hệ thống đã đăng nhập và xác thực vai trò với hệ thống |
| **Post-conditions** | Ngay sau khi đặt lại mật khẩu thành công, hệ thống sẽ gửi mật khẩu mới đã được quản trị viên đặt lại về email của người dùng đã yêu cầu |
| **Flow of events** |  |
| Basic flow  (Thành công) | Use case được kích hoạt khi quản trị viên hệ thống truy cập vào trang đặt lại mật khẩu của hệ thống   1. Hệ thống danh sách người dùng đang yêu cầu đặt lại mật khẩu 2. Quản trị viên tick chọn đánh dấu các người dùng hoặc toàn bộ người dùng trong danh sách 3. Quản trị viên bấm nút “Đặt lại mật khẩu” 4. Hệ thống hiển thị một form xác nhận đặt lại mật khẩu hay không 5. Quản trị viên hệ thống chọn “Có” 6. Hệ thống thiết lập mật khẩu random cho mỗi tài khoản 7. Hệ thống cập nhập lại CSDL 8. Hệ thống hiển thị thông báo đã đặt lại mật khẩu thành công 9. Hệ thống tự động gửi email về mật khẩu mới cho người dùng |
| Alternative flow  (Thất bại) | Nếu ở bước (5) quản trị viên hệ thống chọn nút “Không” thì hệ thống sẽ tắt form xác nhận đó và ở lại trang đặt mật khẩu. |
| **Extension point** |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Name** | **Quản lí template** |
| **Brief description** | Quản trị viên hệ thống có khả năng quản lí các template của hệ thống bao gồm có thể quản lí CV template và quản lí portfolio template |
| **Actor(s)** | Quản trị viên hệ thống |
| **Pre-conditions** | Quản trị viên hệ thống đã đăng nhập và xác thực vai trò với hệ thống |
| **Post-conditions** | Sau khi thực hiện chức năng quản trị nội dung, những sự thay đổi về nội dung của hệ thống sẽ được cập nhật lại trên giao diện của người dùng. |
| **Flow of events** |  |
| Basic flow  (Thành công) | Use key được kích hoạt khi người quản trị hệ thống thực hiện chức năng quản lí template trong hệ thống:   1. Người quản trị viên hệ thống chọn quản lí CV template hay quản lí portfolio template 2. Hệ thống chuyển hướng người quản trị đến chuyên trang thực hiện chức năng quản trị người dùng được chọn |
| Alternative flow  (Thất bại) | Không có |
| **Extension point** | Không có |

|  |  |
| --- | --- |
| **Name** | **Tạo CV share link** |
| **Brief description** | Người dùng được phép tạo một đường link dẫn đến trang CV của mình |
| **Actor(s)** | Người dùng cơ bản |
| **Pre-conditions** | CV đã được tạo |
| **Post-conditions** | Ngay sau khi tạo link CV thành công, người có link dẫn đó sẽ truy cập và xem được nội dung của trang CV |
| **Flow of events** |  |
| Basic flow  (Thành công) | Use case được kích hoạt khi người dùng truy cập vào nút “Chia sẻ” ở trang chỉnh sửa CV   1. Hệ thống hiển thị một form chứa một đường link cho phép người dùng copy. Và hỏi xác nhận người dùng có muốn chia sẻ hay không 2. Nếu ở bước (1) người dùng chọn có thì hệ thống sẽ tắt form hiển thị. 3. Hệ thống cập nhập xuống CSDL 4. Nút “chia sẻ” sẽ chuyển thành nút “ẩn” 5. Nếu ở bước (1) người dùng chọn không thì hệ thống sẽ tắt form hiển thị |
| Alternative flow  (Thất bại) |  |
| **Extension point** | Nếu trang CV đã được chia sẽ thì ở trang chỉnh sửa CV sẽ hiển thị nút “Ẩn” thay vì nút “Chia sẽ” |